

ĐỀ SỐ 19



NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Indulge in	Phrase	/ɪnˈdʌldʒ ɪn/	Đắm chìm
2	Participate in	Phrase	/pɑːrˈtɪsɪpeɪt ɪn/	Tham gia
3	Succeed in	Phrase	/səkˈsiːd ɪn/	Thành công
4	Invest in	Phrase	/ɪnˈvest ɪn/	Đầu tư
5	Immerse oneself in	Phrase	/ɪˈmɜːrs wʌnˈself ɪn/	Chìm đắm vào
6	Play a role/part in	Phrase	/pleɪ ə roʊl/pɑːrt ɪn/	Đóng vai trò trong
7	Mission	Noun	/ˈmɪʃn/	Sứ mệnh
8	Instruments	Noun	/ˈɪnstɹəmənts/	Dụng cụ
9	Gadgets	Noun	/ˈɡædʒɪts/	Thiết bị tiện ích
10	Appliances	Noun	/əˈplaɪənsɪz/	Thiết bị gia dụng
11	Fixtures	Noun	/ˈfɪkstʃərz/	Đồ cố định, vật dụng cố định
12	Opt for	Phrase	/ɒpt fɔːr/	Chọn lựa
13	Deal with	Phrase	/diːl wɪð/	Xử lý, giải quyết
14	Bring in	Phrase	/brɪŋ ɪn/	Đưa vào, mang đến
15	Show off	Phrase	/ʃoʊ ɔːf/	Khoe khoang
16	Turn down	Phrase	/tɜːn daʊn/	Từ chối
17	Boundary	Noun	/ˈbaʊndri/	Ranh giới
18	Altitude	Noun	/ˈæltɪtjuːd/	Độ cao
19	Blend	Verb	/blend/	Pha trộn
20	Unlike	Preposition	/ˌʌnˈlaɪk/	Không giống
21	Delightful	Adjective	/dɪˈlaɪtfʊl/	Thú vị, làm hài lòng
22	Horizon	Noun	/həˈraɪzən/	Chân trời
23	Inappropriate	Adjective	/ˌɪnəˈprəʊpriət/	Không phù hợp
24	Exhausted	Adjective	/ɪɡˈzɔːstɪd/	Kiệt sức
25	Visible	Adjective	/ˈvɪzəbl/	Có thể nhìn thấy
26	Disrupted	Adjective	/dɪsˈrʌptɪd/	Bị gián đoạn
27	Reinforced	Adjective	/ˌriːmˈfɔːrst/	Được củng cố
28	Dimming	Verb	/ˈdɪmɪŋ/	Làm mờ
29	Rhythm	Noun	/ˈrɪðəm/	Nhịp điệu
30	Exposure to	Phrase	/ɪkˈspəʊʒər tuː/	Tiếp xúc với
31	Enhance	Verb	/ɪnˈhæns/	Cải thiện